



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**

*Đà Nẵng, tháng 10 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đến ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	CẢ ĐẦU NĂM
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản lưu động và Đtr ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>77.863.085.352</b>	<b>109.378.409.482</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.978.124.605</b>	<b>30.896.674.837</b>
1. Tiền	111	V.01	3.978.124.605	2.896.674.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	28.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.538.205.825</b>	<b>54.435.054.502</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		31.712.094.691	53.089.392.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.752.191.487	1.234.823.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	2.095.055.393	131.973.802
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.135.746)	(21.135.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.571.267.045</b>	<b>21.227.284.293</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	25.754.736.711	21.410.753.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(183.469.666)	(183.469.666)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.775.487.877</b>	<b>2.819.395.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		362.437.118	204.066.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.323.282.110	2.103.843.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		89.768.649	2.829.617
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	508.655.816
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>36.808.558.287</b>	<b>37.560.727.924</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.358.266.828</b>	<b>36.542.537.964</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	19.137.913.006	19.464.874.143
- Nguyên giá	222		47.302.562.236	45.240.837.934
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.164.649.230)	(25.775.963.791)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.220.353.822	17.077.663.821
- Nguyên giá	228		17.309.863.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(89.509.999)	(82.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>450.291.459</b>	<b>1.018.189.960</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		450.291.459	1.018.189.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>114.671.643.639</b>	<b>146.939.137.406</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C. Nợ phải trả 300=310+330</b>	<b>300</b>		<b>39.689.940.931</b>	<b>70.091.949.240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.762.044.264</b>	<b>69.969.449.240</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		8.006.653.744	12.355.878.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.060.572.142	2.602.260.113
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.588.237.854	6.288.228.481
4. Phải trả người lao động	314		599.748.188	3.548.705.361
5. Chi phí phải trả	315		256.380.377	285.055.910
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		948.162.369	1.781.243.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	19.384.540.971	41.893.770.604
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.917.748.619	1.214.306.502
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>927.896.667</b>	<b>122.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	927.896.667	122.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu 400=410+430</b>	<b>400</b>		<b>74.981.702.708</b>	<b>76.847.188.166</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>73.191.070.040</b>	<b>75.056.555.498</b>

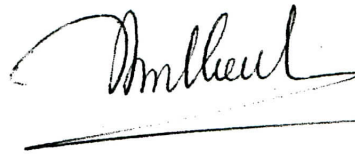
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		43.776.050.000	41.691.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.329.984.598	14.383.498.199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.138.407.072	14.034.948.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			37.175	
- LNST chưa phân phối kỳ này			8.138.369.897	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.790.632.668</b>	<b>1.790.632.668</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.12	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>114.671.643.639</b>	<b>146.939.137.406</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Kiều Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Hiền

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tân Tiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.13	42.487.496.054	44.681.840.230	106.286.601.017	153.914.485.409
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)</b>	02	VI.14	85.045.504	419.547.653	435.675.618	517.388.798
+ Chiết khấu thương mại	04		1.440.000	-	57.187.231	-
+ Giảm giá hàng bán	05		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		83.605.504	419.547.653	378.488.387	537.388.798
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	10	VI.15	42.402.450.550	44.262.292.577	105.850.925.399	153.417.096.611
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.16	31.198.235.371	29.861.197.659	77.421.613.356	105.414.106.197
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	20		11.204.215.179	14.401.094.918	28.429.312.043	47.992.990.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	19.238.974	159.132.915	188.684.031	717.341.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	354.482.195	769.371.194	1.184.175.551	3.078.873.313
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		334.070.037	769.371.194	1.155.709.725	2.901.183.517
8. Chi phí bán hàng	24		3.216.514.488	3.175.533.927	7.555.682.370	10.115.461.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.897.966.571	4.935.520.645	9.790.753.200	14.814.760.017
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)</b>	30		3.754.490.899	5.679.802.067	10.087.384.953	20.512.236.645
11. Thu nhập khác	31		268.761.319	185.701.038	365.450.420	407.537.598
12. Chi phí khác	32		-	30.277.545	14.841.694	48.686.739
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		268.761.319	155.423.493	350.608.726	358.850.859
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	50		4.023.252.218	5.835.225.560	10.437.993.679	20.910.087.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	885.115.488	1.283.749.623	2.299.623.782	4.604.268.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		3.138.136.730	4.551.475.937	8.138.369.897	16.305.819.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Vũ Thị Kiều Phương*

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Minh Hiền*



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Tân Tiên*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>4.023.252.218</b>	<b>5.835.225.560</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	
- Khấu hao TSCĐ	2		794.250.597	879.606.973
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	18.002.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(19.238.974)	(125.374.093)
- Chi phí lãi vay	6		334.070.037	769.371.194
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>5.132.333.878</b>	<b>7.376.831.989</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.883.880.210)	(6.424.454.870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.590.755.802	5.137.516.705
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.143.239.246)	(2.858.899.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		166.622.212	165.064.984
- Tiền lãi vay đã trả	13		(297.915.911)	(645.736.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20.000.000)	(15.400.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.000.000	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(615.578.044)	(751.806.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.949.098.482</b>	<b>1.983.116.612</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.061.724.302)	53.627.183
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	19.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.932.030	141.130.560
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.037.792.272)</b>	<b>233.757.743</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.084.570.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.189.556.750	29.841.293.358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.135.369.070)	(40.977.922.575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(861.242.320)</b>	<b>(11.136.629.217)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(949.936.110)</b>	<b>(8.919.754.862)</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3/2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 11 ngày 07/04/2015.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 5 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp
- Văn phòng Đại diện tại Hà Nội
- Văn phòng Đại diện tại Cần Thơ

2/ *Vốn điều lệ* : 43.776.050.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,19% vốn điều lệ.

**3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :**

- \* Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- \* Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- \* Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- \* Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- \* Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- \* Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- \* Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- \* Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

**4/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ *Niên độ kế toán* bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ *Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán* được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ *Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam*, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ *Báo cáo tài chính* được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ *Hình thức kế toán áp dụng* : Chứng từ ghi sổ

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền* :

- \* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- \* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.
- \* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài Chính. Theo đó đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2/ *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* :

- \* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- \* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26/08/2013 của Bộ Tài Chính

3/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác* :

- \* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- \* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính

4/ *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ* :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- \* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- \* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	10 - 12



- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6

- Thiết bị dụng cụ quản lý

3 - 4

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

**5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**6/ Quỹ tiền lương :**

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2015 theo Thông tư số 07/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ LĐTB & XH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước.

\* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

**7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :**

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

**8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

**\* Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

\* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : Đồng)

<b>1. Tiền :</b>		<b>Đến 30/09/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt :		85.620.895	352.938.540
- Tiền gửi ngân hàng :		3.892.503.710	2.543.736.297
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :		6.000.000.000	28.000.000.000
<b>Cộng :</b>		<b>9.978.124.605</b>	<b>30.896.674.837</b>
<b>2. Các khoản phải thu khác</b>		<b>Đến 30/09/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	22.080.000
- Tạm ứng		1.322.855.242	277.527.999
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		225.603.564	209.047.817
- Phải thu chế độ BHXH		-	
- Phải thu khác		546.596.587	
<b>Cộng :</b>		<b>2.095.055.393</b>	<b>508.655.816</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		<b>Đến 30/09/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu		8.695.184.421	6.231.156.662
- Công cụ dụng cụ		139.435.853	125.586.757
- Chi phí SXKD dở dang		2.373.734.443	5.251.244.284
- Thành phẩm		4.696.139.320	3.454.503.686
- Hàng hóa		7.905.601.231	5.117.806.472
- Hàng gửi đi bán		1.944.641.443	1.230.456.098
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(183.469.666)	(183.469.666)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho :</b>		<b>25.571.267.045</b>	<b>21.227.284.293</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền thông	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	22.512.836.916	-	18.950.504.097	717.562.275	3.059.934.646	45.240.837.934
- Mua trong năm			2.061.724.302			2.061.724.302
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2015	22.512.836.916	-	21.012.228.399	717.562.275	3.059.934.646	47.302.562.236
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.706.864.625	-	12.816.994.890	670.779.621	1.581.324.655	25.775.963.791
- Khấu hao trong năm	912.533.652		1.186.015.877	16.266.204	273.869.706	2.388.685.439
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2015	11.619.398.277	-	14.003.010.767	687.045.825	1.855.194.361	28.164.649.230
<b>GT còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2015	11.805.972.291	-	6.133.509.207	46.782.654	1.478.609.991	19.464.874.143
- Tại ngày 30/09/2015	10.893.438.639	-	7.009.217.632	30.516.450	1.204.740.285	19.137.913.006

- Giá trị còn lại đến 30/09/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 10.484.520.712 đồng



**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	82.000.000				17.159.663.821
- Mua trong năm		150.200.000				150.200.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2015	17.077.663.821	232.200.000	-	-	-	17.309.863.821
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	82.000.000	-	-	-	82.000.000
- Khấu hao trong năm		7.509.999				7.509.999
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2015	-	89.509.999	-	-	-	89.509.999
<b>GT còn lại TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2015	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821
- Tại ngày 30/09/2015	17.077.663.821	142.690.001	-	-	-	17.220.353.822

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m<sup>2</sup> đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

- + XN Hòa Cường :
- + XN Quảng Nam :
- + Văn phòng Công ty :

Cộng :

Đến 30/09/2015

Đầu năm

**7. Đầu tư vào Công ty con**

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :

Đến 30/09/2015

Đầu năm

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Đến 30/09/2015

Đầu năm

36.436.719	147.378.823
-	84.233.564
2.406.350.219	5.782.494.707
4.413.700	184.680.745
-	
139.139.591	87.543.017

- Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng :</b>	<b>2.588.237.854</b>	<b>6.288.228.481</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Đến 30/09/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	18.920.592.638	41.648.770.604
- Nợ dài hạn đến hạn trả	463.948.333	245.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>19.384.540.971</b>	<b>41.893.770.604</b>
<b>10. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Đến 30/09/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
a - Vay dài hạn	927.896.667	122.500.000
- Vay ngân hàng	927.896.667	122.500.000
- Vay đối tượng khác		-
<b>Cộng :</b>	<b>927.896.667</b>	<b>122.500.000</b>

#### II. Vốn chủ sở hữu

##### a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>41.691.480.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>41.691.480.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	-	-	-	-
- Tăng vốn năm nay	2.084.570.000					
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>14.383.498.199</b>	<b>1.790.632.668</b>		<b>14.034.948.929</b>	-	<b>49.769.198.196</b>
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>14.383.498.199</b>	<b>1.790.632.668</b>		<b>14.034.948.929</b>	-	<b>76.847.188.166</b>
- Tăng vốn trong năm nay						2.084.570.000
- Lãi trong năm nay				8.138.369.897		8.138.369.897
- Tăng khác	4.279.654.365					4.279.654.365



- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	2.333.167.966			14.034.911.754		16.368.079.720
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>16.329.984.598</b>	<b>1.790.632.668</b>	<b>-</b>	<b>8.138.407.072</b>	<b>-</b>	<b>74.981.702.708</b>

<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>Đến 30/09/2015</b>			<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước			3.583.330.000			3.583.330.000
- Vốn góp của các đối tượng khác			40.192.720.000			38.108.150.000
<b>Cộng :</b>			<b>43.776.050.000</b>			<b>41.691.480.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			<b>Đến 30/09/2015</b>			<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm			41.691.480.000			30.143.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm			2.084.570.000			11.547.860.000
+ Vốn góp giảm trong năm			-			-
+ Vốn góp cuối kỳ			43.776.050.000			41.691.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

<b>đ - Cổ phiếu</b>			<b>Đến 30/09/2015</b>			<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			4.377.605			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			4.377.605			-
+ Cổ phiếu phổ thông			4.377.605			-
+ Cổ phiếu ưu đãi						-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại						-
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			4.169.148			4.169.148
+ Cổ phiếu phổ thông			4.169.148			4.169.148
+ Cổ phiếu ưu đãi						-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp</b>			<b>Đến 30/09/2015</b>			<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển			16.329.984.598			14.383.498.199
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp						

**g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

<b>12. Nguồn kinh phí</b>			<b>Đến 30/09/2015</b>			<b>Đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm						
- Chi sự nghiệp						

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

1.790.632.668

1.790.632.668

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
<b>13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>42.487.496.054</b>	<b>44.681.840.230</b>
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	40.247.307.363	36.995.766.943
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.240.188.691	7.686.073.287
<b>14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>85.045.504</b>	<b>419.547.653</b>
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	1.440.000	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	83.605.504	419.547.653
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>42.402.450.550</b>	<b>44.262.292.577</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	40.162.261.859	36.576.219.290
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.240.188.691	7.686.073.287
<b>16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa	29.945.468.650	27.227.058.457
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.252.766.721	2.634.139.202
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>31.198.235.371</b>	<b>29.861.197.659</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.238.974	159.130.560
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.355
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>19.238.974</b>	<b>159.132.915</b>
<b>18. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Lãi tiền vay	334.070.037	769.371.194
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.412.158	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-



- Chi phí tài chính khác		-	-
<b>Cộng :</b>		<b>354.482.195</b>	<b>769.371.194</b>
<b>19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý 3/2015</b>		<b>Quý 3/2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	885.115.488		1.283.749.623
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	885.115.488		1.283.749.623

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính : Đồng)

**20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		



**VIV. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2015.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Võ Thị Kiều Phương**

  
**Nguyễn Thị Minh Hiền**

  
**Nguyễn Tân Tiên**



